

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN**

**DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(đã được kiểm toán)



## NỘI DUNG

|                                      | Trang |
|--------------------------------------|-------|
| Báo cáo của Ban Giám đốc             | 02-03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập            | 04-05 |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán  | 06-31 |
| Bảng cân đối kế toán                 | 06-07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 08    |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | 09-10 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính        | 11-31 |

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Văn phòng Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102560459 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 11 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 26 tháng 07 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 7, tòa nhà HH3, Khu đô thị Mỹ Đình, Nam Từ Liêm, Hà Nội.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                        |           |                            |
|------------------------|-----------|----------------------------|
| Ông Bùi Duy Nhị        | Chủ tịch. |                            |
| Ông Vũ Anh Tuấn        | Ủy viên   |                            |
| Ông Phan Ngọc Anh      | Ủy viên   | Bổ nhiệm ngày 28/04/2022   |
| Bà Hoàng Hà Quỳnh Giao | Ủy viên   | Bổ nhiệm ngày 28/04/2022   |
| Ông Vũ Huy An          | Ủy viên   | Bổ nhiệm ngày 28/04/2022   |
| Ông Vũ Huy Quang       | Ủy viên   | Miễn nhiệm ngày 28/04/2022 |
| Ông Phạm Đức Nghĩa     | Ủy viên   | Miễn nhiệm ngày 28/04/2022 |
| Ông Mã Ngọc Kỳ         | Ủy viên   | Miễn nhiệm ngày 28/04/2022 |

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                     |              |                            |
|---------------------|--------------|----------------------------|
| Ông Vũ Anh Tuấn     | Giám đốc     |                            |
| Ông Phùng Văn Đức   | Phó Giám đốc |                            |
| Ông Phan Xuân Thắng | Phó Giám đốc |                            |
| Ông Lê Văn Tu       | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 28/06/2022   |
| Ông Bùi Văn Chính   | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 05/01/2023   |
| Ông Vũ Quang Dũng   | Phó Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 10/02/2022 |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

|                       |            |                            |
|-----------------------|------------|----------------------------|
| Ông Phạm Hùng Anh     | Trưởng ban |                            |
| Ông Nguyễn Quang Đông | Thành viên |                            |
| Bà Nghiêm Thị Phụng   | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 28/04/2022   |
| Ông Lữ Văn Thụ        | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 28/04/2022 |

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Văn phòng Công ty.



## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Văn phòng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Văn phòng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Văn phòng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Văn phòng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Văn phòng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc

  
**GIÁM ĐỐC**  
*Vũ Anh Tuấn*

**Vũ Anh Tuấn**

Giám đốc

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2023



Số: 060323.003/BCTC.KT2

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**  
**Văn phòng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Văn phòng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam được lập ngày 06 tháng 03 năm 2023, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Văn phòng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến thuyết minh số 07 - "Hàng tồn kho" phần thuyết minh Báo cáo tài chính, theo đó các chi phí của Ban chuẩn bị sản xuất dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 đang được Văn phòng Công ty theo dõi ở chỉ tiêu Hàng tồn kho với số tiền 7,085 tỷ VND theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà Nước tại Biên bản kiểm toán ngày 28 tháng 05 năm 2020.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

### Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2023-002-1

Ngô Hoàng Hà

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 3999-2023-002-1

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2023



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

| Mã số | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | 31/12/2022<br>VND      | 01/01/2022<br>VND      |
|-------|----------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 100   | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | 402.039.919.350        | 383.233.374.646        |
| 110   | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | 3           | 19.855.955.525         | 84.143.236.289         |
| 111   | 1. Tiền                                      |             | 19.855.955.525         | 2.143.236.289          |
| 112   | 2. Các khoản tương đương tiền                |             | -                      | 82.000.000.000         |
| 120   | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | 4           | 80.970.000.000         | 5.170.000.000          |
| 123   | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           |             | 80.970.000.000         | 5.170.000.000          |
| 130   | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | 283.105.234.014        | 286.014.704.828        |
| 131   | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 5           | 278.413.787.603        | 281.531.445.475        |
| 133   | 2. Phải thu nội bộ ngắn hạn                  |             | 2.712.260.174          | 3.001.139.312          |
| 136   | 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 6           | 1.979.186.237          | 1.482.120.041          |
| 140   | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | 7           | 18.108.729.811         | 7.905.433.529          |
| 141   | 1. Hàng tồn kho                              |             | 18.108.729.811         | 7.905.433.529          |
| 200   | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |             | 39.654.290.882         | 43.635.177.669         |
| 210   | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         |             | 17.860.000             | 17.860.000             |
| 216   | 1. Phải thu dài hạn khác                     | 6           | 17.860.000             | 17.860.000             |
| 220   | <b>II. Tài sản cố định</b>                   |             | 11.566.851.461         | 12.806.473.529         |
| 221   | 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 9           | 11.566.851.461         | 12.769.998.695         |
| 222   | - Nguyên giá                                 |             | 81.615.261.461         | 80.536.949.547         |
| 223   | - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (70.048.410.000)       | (67.766.950.852)       |
| 227   | 2. Tài sản cố định vô hình                   | 10          | -                      | 36.474.834             |
| 228   | - Nguyên giá                                 |             | 2.288.155.290          | 2.288.155.290          |
| 229   | - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (2.288.155.290)        | (2.251.680.456)        |
| 240   | <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           |             | -                      | 2.098.181.818          |
| 242   | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           |             | -                      | 2.098.181.818          |
| 250   | <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | 4           | 5.040.000.000          | 5.040.000.000          |
| 253   | 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            |             | 5.040.000.000          | 5.040.000.000          |
| 260   | <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>              |             | 23.029.579.421         | 23.672.662.322         |
| 261   | 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 8           | 23.029.579.421         | 23.672.662.322         |
| 270   | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |             | <b>441.694.210.232</b> | <b>426.868.552.315</b> |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022  
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN                                    | Thuyết minh | 31/12/2022      | 01/01/2022      |
|-------|----------------------------------------------|-------------|-----------------|-----------------|
|       |                                              |             | VND             | VND             |
| 300   | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                        |             | 252.546.501.107 | 239.381.705.804 |
| 310   | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                        |             | 252.546.501.107 | 239.381.705.804 |
| 311   | 1. Phải trả người bán ngắn hạn               | 11          | 188.452.804.452 | 178.934.869.224 |
| 312   | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn         | 12          | 5.232.559.948   | 575.541.600     |
| 313   | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước       | 13          | 3.811.333.890   | 7.130.549.663   |
| 314   | 4. Phải trả người lao động                   |             | 36.632.391.284  | 32.673.488.092  |
| 315   | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                 | 14          | 3.227.705.812   | 1.845.835.225   |
| 318   | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn         |             | 36.818.183      | -               |
| 319   | 7. Phải trả ngắn hạn khác                    | 15          | 14.182.313.215  | 16.126.313.686  |
| 322   | 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi                  |             | 970.574.323     | 2.095.108.314   |
| 400   | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                     |             | 189.147.709.125 | 187.486.846.511 |
| 410   | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                     | 17          | 189.147.709.125 | 187.486.846.511 |
| 411   | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                    |             | 150.000.000.000 | 150.000.000.000 |
| 411a  | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       |             | 150.000.000.000 | 150.000.000.000 |
| 418   | 2. Quỹ đầu tư phát triển                     |             | 20.686.994.576  | 20.686.994.576  |
| 421   | 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối         |             | 18.460.714.549  | 16.799.851.935  |
| 421a  | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước |             | 142.908.378     | 72.552.331      |
| 421b  | LNST chưa phân phối kỳ này                   |             | 18.317.806.171  | 16.727.299.604  |
| 440   | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                   |             | 441.694.210.232 | 426.868.552.315 |

gmb

q



GIÁM ĐỐC

Vũ Anh Tuấn

Hoàng Thị Hồng Trang  
Người lậpLê Đình Thái  
Kế toán trưởngVũ Anh Tuấn  
Giám đốc

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2023

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2022

| Mã số | CHỈ TIÊU                                         | Thuyết minh | Năm 2022        | Năm 2021        |
|-------|--------------------------------------------------|-------------|-----------------|-----------------|
|       |                                                  |             | VND             | VND             |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 19          | 248.671.968.132 | 226.896.698.993 |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                  |             | -               | -               |
| 10    | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  |             | 248.671.968.132 | 226.896.698.993 |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                              | 20          | 194.865.644.152 | 175.422.649.785 |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ |             | 53.806.323.980  | 51.474.049.208  |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                 | 21          | 5.504.332.647   | 2.118.744.165   |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                             | 22          | 155.772.242     | 128.203.573     |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                        |             | 7.845.994       | -               |
| 25    | 8. Chi phí bán hàng                              |             | -               | -               |
| 26    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 23          | 38.053.192.636  | 32.574.003.835  |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      |             | 21.101.691.749  | 20.890.585.965  |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                | 24          | 2.175.764.684   | 103.406.970     |
| 32    | 12. Chi phí khác                                 | 25          | 253.003.416     | 74.256.829      |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                               |             | 1.922.761.268   | 29.150.141      |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            |             | 23.024.453.017  | 20.919.736.106  |
| 51    | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 26          | 4.769.939.524   | 4.196.916.253   |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp     |             | 18.254.513.493  | 16.722.819.853  |

*gms*

*gms*



**GIÁM ĐỐC**

*Vũ Anh Tuấn*

Hoàng Thị Hồng Trang  
Người lập

Lê Đình Thái  
Kế toán trưởng

Vũ Anh Tuấn  
Giám đốc

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2023



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                                                         | Thuyết minh | Năm 2022          | Năm 2021         |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|------------------|
|       |                                                                                                  |             | VND               | VND              |
|       | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                                |             |                   |                  |
| 01    | 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          |             | 23.024.453.017    | 20.919.736.106   |
|       | 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                      |             |                   |                  |
| 02    | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                                |             | 5.823.848.734     | 6.709.148.136    |
| 04    | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       |             | 147.926.248       | (16.674.825)     |
| 05    | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    |             | (6.502.755.616)   | (2.102.069.340)  |
| 06    | - Chi phí lãi vay                                                                                |             | 7.845.994         | -                |
| 08    | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 |             | 22.501.318.377    | 25.510.140.077   |
| 09    | - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  |             | 3.959.079.718     | 76.565.122.850   |
| 10    | - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        |             | (10.203.296.282)  | 4.478.901.130    |
| 11    | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) |             | 13.619.739.271    | (46.561.133.980) |
| 12    | - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   |             | 643.082.901       | 1.426.752.838    |
| 14    | - Tiền lãi vay đã trả                                                                            |             | (7.845.994)       | -                |
| 15    | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              |             | (4.231.154.981)   | (5.008.440.261)  |
| 17    | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         |             | (4.382.123.003)   | (3.644.550.762)  |
| 20    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                    |             | 21.898.800.007    | 52.766.791.892   |
|       | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                   |             |                   |                  |
| 21    | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                     |             | (2.486.044.848)   | (2.899.169.818)  |
| 22    | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                  |             | 1.025.977.704     | -                |
| 23    | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                          |             | (152.850.000.000) | -                |
| 24    | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  |             | 77.050.000.000    | -                |
| 27    | 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           |             | 4.427.169.008     | 1.839.152.984    |
| 30    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                        |             | (72.832.898.136)  | (1.060.016.834)  |
|       | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                               |             |                   |                  |
| 33    | 1. Tiền thu từ đi vay                                                                            |             | 3.186.234.938     | -                |
| 34    | 2. Tiền trả nợ gốc vay                                                                           |             | (3.186.234.938)   | -                |
| 36    | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                       |             | (13.352.504.230)  | (16.282.513.839) |
| 40    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                                     |             | (13.352.504.230)  | (16.282.513.839) |



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã<br>số | CHỈ TIÊU                                                | Thuyết<br>minh | Năm 2022              | Năm 2021              |
|----------|---------------------------------------------------------|----------------|-----------------------|-----------------------|
|          |                                                         |                | VND                   | VND                   |
| 50       | Lưu chuyển tiền thuần trong năm                         |                | (64.286.602.359)      | 35.424.261.219        |
| 60       | Tiền và tương đương tiền đầu năm                        |                | 84.143.236.289        | 48.723.270.615        |
| 61       | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ |                | (678.405)             | (4.295.545)           |
| 70       | Tiền và tương đương tiền cuối năm                       | 3              | <u>19.855.955.525</u> | <u>84.143.236.289</u> |


Hoàng Thị Hồng Trang  
Người lập

Lê Đình Thái  
Kế toán trưởng
  
Vũ Anh Tuấn  
Giám đốc

GIÁM ĐỐC

Vũ Anh Tuấn

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2023

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102560459 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 11 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 26 tháng 07 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 7, tòa nhà HH3, Khu đô thị Mỹ Đình, Nam Từ Liêm, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 150.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 150.000.000.000 đồng; tương đương 15.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ, xây lắp.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Văn phòng Công ty là:

- Dịch vụ vận hành nhà máy điện;
- Dịch vụ kỹ thuật: bảo trì, bảo dưỡng, đại tu nhà máy điện bao gồm phần thiết bị nhà máy chính và các phần có liên quan;
- Kinh doanh vật tư thiết bị máy móc và hệ thống thiết bị dây chuyền đồng bộ phục vụ cho ngành điện, thông tin viễn thông và các ngành công nghiệp khác;
- Đào tạo cung cấp nguồn nhân lực về quản lý vận hành, bảo dưỡng sửa chữa và chuyển giao công nghệ các nhà máy điện và công nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Tư vấn, thiết kế, biên dịch, biên soạn tài liệu và các giải pháp kỹ thuật nâng cao hiệu suất nhà máy điện, các giải pháp tiết kiệm năng lượng mới, năng lượng tái tạo và cả hệ thống thiết bị công nghiệp (Không bao gồm thiết kế công trình);
- Thi công trạm biến áp, đường dây truyền tải và hệ thống điện, hệ thống đo lường điều khiển tự động, hệ thống thông tin viễn thông và hệ thống cung cấp và xử lý nước cho công trình công nghiệp và dân dụng;
- Đầu tư sản xuất thiết bị điện, phụ tùng vật tư cho ngành điện dầu khí và các ngành công nghiệp khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: cho thuê nhà sử dụng làm văn phòng.



## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Văn phòng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Văn phòng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Văn phòng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

### 2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Văn phòng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Văn phòng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

### 2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.



## 2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Văn phòng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng hợp đồng chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

**2.9 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                                   |             |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 06 năm      |
| - Máy móc, thiết bị               | 05 - 07 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 05 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 07 năm |
| - Phần mềm quản lý                | 03 - 05 năm |

**2.10 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Văn phòng Công ty bao gồm:

- Chi phí thuê văn phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng cho thuê.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Văn phòng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 03 năm.

**2.11 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Văn phòng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

**2.12 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.



## 2.13 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

## 2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Văn phòng Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Văn phòng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

## 2.15 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Văn phòng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Văn phòng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.16 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

## 2.17 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

### b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, Văn phòng Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

0459  
TY  
HẠN  
Ý THU  
DẦU K  
NAM  
M-T.P

1  
3  
W  
3  
A  
17



**2.18 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Văn phòng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Văn phòng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Văn phòng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Văn phòng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Văn phòng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Văn phòng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Văn phòng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Văn phòng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.19 . Thông tin bộ phận**

Hoạt động kinh doanh chính của Văn phòng Công ty trong năm là sửa chữa các nhà máy điện và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Văn phòng Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                 | 31/12/2022            | 01/01/2022            |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                 | VND                   | VND                   |
| Tiền mặt                        | 8.375.984             | 265.585.655           |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 19.847.579.541        | 1.877.650.634         |
| Các khoản tương đương tiền      | -                     | 82.000.000.000        |
|                                 | <u>19.855.955.525</u> | <u>84.143.236.289</u> |

**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Tầng 7, tòa nhà HH3, Khu đô thị Mỹ Đình, Nam Từ Liêm, Hà Nội

**Báo cáo tài chính**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                      | 31/12/2022            |          | 01/01/2022           |          |
|----------------------|-----------------------|----------|----------------------|----------|
|                      | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc              | Dự phòng |
|                      | VND                   | VND      | VND                  | VND      |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 80.970.000.000        | -        | 5.170.000.000        | -        |
|                      | <b>80.970.000.000</b> | -        | <b>5.170.000.000</b> | -        |

Tại ngày 31/12/2022, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn gửi tại các Ngân hàng Thương mại với lãi suất từ 3,5%/năm đến 8,7%/năm. Trong đó, khoản tiền gửi trị giá 5.170.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TNHH MTV Đại Dương Việt Nam với lãi suất 3,5%/năm đang tạm ngừng giao dịch và Ban Giám đốc Công ty đánh giá khoản tiền gửi này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|                                                                         | 31/12/2022           |          | 01/01/2022           |          |
|-------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                                                                         | Giá gốc              | Dự phòng | Giá gốc              | Dự phòng |
|                                                                         | VND                  | VND      | VND                  | VND      |
| - Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí | 5.040.000.000        | -        | 5.040.000.000        | -        |
|                                                                         | <b>5.040.000.000</b> | -        | <b>5.040.000.000</b> | -        |

Văn phòng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

| Tên Công ty                                                             | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính                                      |
|-------------------------------------------------------------------------|----------------------------|---------------|------------------|-----------------------------------------------------------------|
| - Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí | Hà Nội                     | 11,90%        | 11,90%           | Công nghệ thông tin, Viễn thông và Tự động hóa, năng lượng sạch |

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 02/NQ/DVKT-HĐQT ngày 19 tháng 01 năm 2021, Văn phòng Công ty đang lên phương án thoái vốn tại Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin và Tự động hóa Dầu khí (PAIC) cụ thể như sau:

- Tổng số cổ phần chuyển nhượng: 504.000 cổ phần (toàn bộ số cổ phần PAIC Công ty đang nắm giữ);
- Hình thức chuyển nhượng: theo giá thỏa thuận được thực hiện thông qua hợp đồng chuyển nhượng cổ phần;
- Giá trị chuyển nhượng: 10.503 VND/cổ phần.

Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại Văn phòng Công ty chưa thực hiện được việc chuyển nhượng khoản đầu tư này.





**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Tầng 7, tòa nhà HH3, Khu đô thị Mỹ Đình,  
Nam Từ Liêm, Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                               | 31/12/2022             |          | 01/01/2022             |          |
|-----------------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                                               | Giá trị                | Dự phòng | Giá trị                | Dự phòng |
|                                               | VND                    | VND      | VND                    | VND      |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                            |                        |          |                        |          |
| <i>Bên liên quan</i>                          | <b>275.868.535.823</b> | -        | <b>278.602.232.417</b> | -        |
| Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch (*)       | 199.964.530.679        | -        | 184.418.523.597        | -        |
| Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 | 11.220.303.173         | -        | 25.986.443.908         | -        |
| Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh              | 7.150.247.421          | -        | 13.730.166.711         | -        |
| Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau               | 44.991.694.810         | -        | 22.073.464.748         | -        |
| Trung tâm Dịch vụ Kỹ thuật (PVPTSC)           | 10.155.894.704         | -        | 32.393.633.453         | -        |
| BQLDA Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1             | 1.890.673.600          | -        | -                      | -        |
| BQLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1             | 495.191.436            | -        | -                      | -        |
| <i>Bên khác</i>                               | <b>2.545.251.780</b>   | -        | <b>2.929.213.058</b>   | -        |
| Phải thu khách hàng khác                      | 2.545.251.780          | -        | 2.929.213.058          | -        |
|                                               | <b>278.413.787.603</b> | -        | <b>281.531.445.475</b> | -        |

(\*) Khoản phải thu Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch với số dư tại thời điểm 31/12/2022 là 199,9 tỷ VND trong đó 172,2 tỷ VND (tại ngày 31/12/2021: 172,2 tỷ VND tương đương 6.651.961 EUR) liên quan đến phụ lục số 38 ngày 07 tháng 06 năm 2017 của Hợp đồng số 38/PVP - PVPS/2010/LTMA-NT1 ngày 04 tháng 08 năm 2010, về việc cung cấp vật tư MXL2 cho các tổ máy của nhà máy điện Nhơn Trạch 1, theo đó chủ đầu tư và Văn phòng Công ty đang thực hiện các thủ tục bàn giao vật tư buyback liên quan đến hợp đồng nêu trên và khoản phải thu trên sẽ được quyết toán khi hai bên hoàn tất trách nhiệm và nghĩa vụ của mình. (Xem thêm thông tin tại Thuyết minh số 11- Phải trả người bán ngắn hạn)

**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Tầng 7, tòa nhà HH3, Khu đô thị Mỹ Đình,  
Nam Từ Liêm, Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**6 . PHẢI THU KHÁC**

|                                                                       | 31/12/2022           |          | 01/01/2022           |          |
|-----------------------------------------------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                                                                       | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
|                                                                       | VND                  | VND      | VND                  | VND      |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                                    |                      |          |                      |          |
| <b>a.1) Chi tiết theo nội dung</b>                                    |                      |          |                      |          |
| Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia                             | 403.200.000          | -        | 302.400.000          | -        |
| Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay                                | 1.202.979.589        | -        | 254.170.685          | -        |
| Tạm ứng                                                               | 77.000.000           | -        | 718.345.500          | -        |
| Ký cược, ký quỹ                                                       | 147.447.875          | -        | 147.447.875          | -        |
| Phải thu khác                                                         | 148.558.773          | -        | 59.755.981           | -        |
|                                                                       | <u>1.979.186.237</u> | <u>-</u> | <u>1.482.120.041</u> | <u>-</u> |
| <b>a.2) Chi tiết theo đối tượng</b>                                   |                      |          |                      |          |
| <b>Bên liên quan</b>                                                  | 403.200.000          | -        | 302.400.000          | -        |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí | 403.200.000          | -        | 302.400.000          | -        |
| <b>Bên khác</b>                                                       | 1.575.986.237        | -        | 1.179.720.041        | -        |
| Phải thu khác                                                         | 1.575.986.237        | -        | 1.179.720.041        | -        |
|                                                                       | <u>1.979.186.237</u> | <u>-</u> | <u>1.482.120.041</u> | <u>-</u> |
| <b>b) Dài hạn</b>                                                     |                      |          |                      |          |
| <b>Bên khác</b>                                                       |                      |          |                      |          |
| Phải thu khác                                                         | 17.860.000           | -        | 17.860.000           | -        |
|                                                                       | <u>17.860.000</u>    | <u>-</u> | <u>17.860.000</u>    | <u>-</u> |



**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM**Tầng 7, tòa nhà HH3, Khu đô thị Mỹ Đình,  
Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**7 . HÀNG TỒN KHO**

|                                                   | 31/12/2022            |          | 01/01/2022           |          |
|---------------------------------------------------|-----------------------|----------|----------------------|----------|
|                                                   | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc              | Dự phòng |
|                                                   | VND                   | VND      | VND                  | VND      |
| Nguyên liệu, vật liệu                             | 85.732.692            | -        | -                    | -        |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang               | 18.022.997.119        | -        | 7.905.433.529        | -        |
| - Dự án nhiệt điện Thái Bình 2 (*)                | 7.085.595.424         | -        | 7.085.595.424        | -        |
| - Dự án đại tu hệ thống lò hơi tổ máy 01 Vũng Áng | 4.910.468.707         | -        | -                    | -        |
| - Các dự án khác                                  | 6.026.932.988         | -        | 819.838.105          | -        |
|                                                   | <b>18.108.729.811</b> | <b>-</b> | <b>7.905.433.529</b> | <b>-</b> |

(\*) Phần chi phí phát sinh của ban chuẩn bị sản xuất dự án Nhiệt điện Thái Bình 2 đã được Văn phòng Công ty thực hiện điều chỉnh theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà Nước theo Biên bản Kiểm toán tại Văn phòng Công ty ngày 28 tháng 05 năm 2020. Ban Giám đốc Công ty dự kiến sẽ quyết toán chi phí của ban chuẩn bị sản xuất dự án này khi tham gia đấu thầu dịch vụ bảo dưỡng Nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2 khi nhà máy này đi vào vận hành.

**8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

|                                    | 31/12/2022            | 01/01/2022            |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                    | VND                   | VND                   |
| Chi phí thuê văn phòng dài hạn (*) | 22.236.153.693        | 22.863.998.037        |
| Chi phí trả trước dài hạn khác     | 793.425.728           | 808.664.285           |
|                                    | <b>23.029.579.421</b> | <b>23.672.662.322</b> |

(\*) Khoản tiền thuê văn phòng theo hợp đồng thuê dài hạn với Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Việt Nguyên, Văn phòng Công ty thuê toàn bộ tầng 7 thuộc Tòa nhà HH3 Sông Đà trong thời gian 49 năm kể từ ngày 21/06/2010, tổng số tiền trả một lần là 32.402.000.000 VND. Khoản tiền thuê văn phòng trả trước sẽ được phân bổ vào chi phí hàng năm tương ứng với thời gian thuê.

**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
Tầng 7, tòa nhà HH3, Khu đô thị Mỹ Đình, Nam Từ Liêm, Hà Nội

**9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                                     | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng            |
|-------------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|---------------------------|-----------------|
|                                     | VND                    | VND               | VND                             | VND                       | VND             |
| Nguyên giá                          |                        |                   |                                 |                           |                 |
| Số dư đầu kỳ                        | 1.334.200.000          | 38.357.233.642    | 17.210.987.273                  | 23.634.528.632            | 80.536.949.547  |
| - Mua trong năm                     | -                      | 1.904.034.848     | -                               | 266.250.000               | 2.170.284.848   |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | -                      | -                 | 2.413.941.818                   | -                         | 2.413.941.818   |
| - Thanh lý, nhượng bán              | -                      | (296.096.088)     | (2.818.154.182)                 | (391.664.482)             | (3.505.914.752) |
| Số dư cuối năm                      | 1.334.200.000          | 39.965.172.402    | 16.806.774.909                  | 23.509.114.150            | 81.615.261.461  |
| Giá trị hao mòn lũy kế              |                        |                   |                                 |                           |                 |
| Số dư đầu kỳ                        | 1.237.517.493          | 28.352.338.421    | 16.531.791.064                  | 21.645.303.874            | 67.766.950.852  |
| - Khấu hao trong năm                | 61.802.388             | 2.759.673.162     | 1.711.316.510                   | 1.254.581.840             | 5.787.373.900   |
| - Thanh lý, nhượng bán              | -                      | (296.096.088)     | (2.818.154.182)                 | (391.664.482)             | (3.505.914.752) |
| Số dư cuối năm                      | 1.299.319.881          | 30.815.915.495    | 15.424.953.392                  | 22.508.221.232            | 70.048.410.000  |
| Giá trị còn lại                     |                        |                   |                                 |                           |                 |
| Tại ngày đầu kỳ                     | 96.682.507             | 10.004.895.221    | 679.196.209                     | 1.989.224.758             | 12.769.998.695  |
| Tại ngày cuối năm                   | 34.880.119             | 9.149.256.907     | 1.381.821.517                   | 1.000.892.918             | 11.566.851.461  |

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 46.958.527.436 VND.

**10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình của Văn phòng Công ty là phần mềm máy tính có nguyên giá và hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2022 là 2.288.155.290 VND, khấu hao trong năm là 36.474.834 VND. Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.288.155.290 VND.



**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Tầng 7, tòa nhà HH3, Khu đô thị Mỹ Đình,  
Nam Từ Liêm, Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                                     | 31/12/2022             |                          | 01/01/2022             |                          |
|-----------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
|                                                     | Giá trị                | Số có khả năng trả<br>nợ | Giá trị                | Số có khả năng trả<br>nợ |
|                                                     | VND                    | VND                      | VND                    | VND                      |
| <b>Bên khác</b>                                     |                        |                          |                        |                          |
| General Electric Global Parts and Products GMBH (*) | 173.331.020.846        | 173.331.020.846          | 172.390.738.621        | 172.390.738.621          |
| Công ty TNHH GE Power Việt Nam                      | 7.779.779.455          | 7.779.779.455            | -                      | -                        |
| Phải trả nhà cung cấp khác                          | 7.342.004.151          | 7.342.004.151            | 6.544.130.603          | 6.544.130.603            |
|                                                     | <b>188.452.804.452</b> | <b>188.452.804.452</b>   | <b>178.934.869.224</b> | <b>178.934.869.224</b>   |

(\*) Tại 31/12/2022, số dư phải trả General Electric Global Parts and Products GMBH là 173,33 tỷ VND tương đương với 6.687.818,73 EUR, trong đó 172,39 tỷ VND tương đương với 6.651.432 EUR (tại ngày 31/12/2021: 172,2 tỷ VND tương đương 6.651.961 EUR) liên quan đến hợp đồng cung cấp vật tư thể hệ MXL2 cho các tổ máy của nhà máy điện Nhơn Trạch 1. Văn phòng Công ty đang thực hiện các thủ tục bàn giao vật tư buy back liên quan đến hợp đồng nêu trên và khoản phải trả trên sẽ được quyết toán. General Electric Global Parts and Products GMBH đã chấp nhận chủ trương bàn giao vật tư buyback có liên quan, đồng thời phối hợp với Văn phòng Công ty thực hiện các thủ tục bàn giao, dự kiến tiếp nhận và chuyển giao toàn bộ thiết bị trong quý 1 năm 2023. (Xem thông tin tại Thuyết minh số 5).

**12 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|                                                | 31/12/2022           | 01/01/2022         |
|------------------------------------------------|----------------------|--------------------|
|                                                | VND                  | VND                |
| <b>Bên liên quan</b>                           | <b>3.816.922.960</b> | <b>575.541.600</b> |
| Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam         | 294.315.000          | 294.315.000        |
| BQLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1              | -                    | 281.226.600        |
| Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh               | 1.773.436.718        | -                  |
| Trung tâm Dịch vụ Kỹ thuật (PVPTSC)            | 1.749.171.242        | -                  |
| <b>Bên khác</b>                                | <b>1.415.636.988</b> | <b>-</b>           |
| Sumec Complete Equipment & Engineering Co.,Ltd | 897.883.584          | -                  |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác         | 517.753.404          | -                  |
|                                                | <b>5.232.559.948</b> | <b>575.541.600</b> |





**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
Tầng 7, tòa nhà HH3, Khu đô thị Mỹ Đình, Nam Từ Liêm, Hà Nội

**15 . PHẢI TRẢ NGÂN HẠN KHÁC**

|                                                       | 31/12/2022            | 01/01/2022            |
|-------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Kinh phí công đoàn                                  | 240.012.733           | 248.134.018           |
| - Bảo hiểm xã hội                                     | 327.088.487           | 359.828.551           |
| - Bảo hiểm y tế                                       | 113.799.991           | 117.672.446           |
| - Bảo hiểm thất nghiệp                                | 9.539.975             | 3.341.268             |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                       | 50.250.000            | 9.750.000             |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả                          | 882.718.286           | 735.222.516           |
| - Các khoản chi phí tại các chi nhánh chưa thanh toán | 11.311.279.679        | 13.578.946.607        |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác                   | 1.247.624.064         | 1.073.418.280         |
|                                                       | <b>14.182.313.215</b> | <b>16.126.313.686</b> |

**16 . VAY NGẮN HẠN**

|                                                             | 01/01/2022 |                       | Trong năm            |                      | 31/12/2022 |                       |
|-------------------------------------------------------------|------------|-----------------------|----------------------|----------------------|------------|-----------------------|
|                                                             | Giá trị    | Số có khả năng trả nợ | Tăng                 | Giảm                 | Giá trị    | Số có khả năng trả nợ |
|                                                             | VND        | VND                   | VND                  | VND                  | VND        | VND                   |
| - Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đô (*) | -          | -                     | 3.186.234.938        | 3.186.234.938        | -          | -                     |
|                                                             | -          | -                     | <b>3.186.234.938</b> | <b>3.186.234.938</b> | -          | -                     |

(\*) Hợp đồng tín dụng số MMD201557/HĐCTD ngày 19/05/2015, đề nghị giải ngân kiểm soát ước nhận nợ số MMD201557/01 ngày 12/07/2022, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền nhận nợ: 3.186.234.938 VND;
- + Mục đích vay: thanh toán lương;
- + Thời hạn của hợp đồng: 01 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 7,49%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND
- + Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn.

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM  
Tầng 7, tòa nhà HH3, Khu đô thị Mỹ Đình, Nam Từ Liêm, Hà Nội

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                                 | Vốn đầu tư của chủ sở hữu<br>VND | Quỹ đầu tư phát triển<br>VND | Lợi nhuận chưa phân phối<br>VND | Cộng<br>VND      |
|---------------------------------|----------------------------------|------------------------------|---------------------------------|------------------|
| Số dư đầu kỳ trước              | 150.000.000.000                  | 20.686.994.576               | 20.714.810.941                  | 191.401.805.517  |
| Lãi trong năm trước             | -                                | -                            | 16.722.819.853                  | 16.722.819.853   |
| Phân phối lợi nhuận             | -                                | -                            | (16.500.000.000)                | (16.500.000.000) |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | -                                | -                            | (4.123.674.716)                 | (4.123.674.716)  |
| Chi nhánh chuyển lợi nhuận      | -                                | -                            | (14.104.143)                    | (14.104.143)     |
| Số dư cuối năm trước            | 150.000.000.000                  | 20.686.994.576               | 16.799.851.935                  | 187.486.846.511  |
| Số dư đầu kỳ này                | 150.000.000.000                  | 20.686.994.576               | 16.799.851.935                  | 187.486.846.511  |
| Lãi trong năm nay               | -                                | -                            | 18.254.513.493                  | 18.254.513.493   |
| Phân phối lợi nhuận             | -                                | -                            | (16.757.589.012)                | (16.757.589.012) |
| Chi nhánh chuyển lợi nhuận      | -                                | -                            | 163.938.133                     | 163.938.133      |
| Số dư cuối năm nay              | 150.000.000.000                  | 20.686.994.576               | 18.460.714.549                  | 189.147.709.125  |

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 82/NQ/ĐHĐCĐ-DVKT ngày 28/04/2022, Văn phòng Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

|                                               | Số tiền<br>VND  | Tỷ lệ<br>(%) | Đầu kỳ<br>VND   | Tỷ lệ<br>(%) |
|-----------------------------------------------|-----------------|--------------|-----------------|--------------|
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi               | 3.257.589.012   |              |                 |              |
| Chi trả cổ tức (bằng 9% vốn điều lệ)          | 13.500.000.000  |              |                 |              |
| Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu            |                 |              |                 |              |
|                                               | Cuối kỳ<br>VND  |              |                 |              |
| Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP | 76.500.000.000  | 51,00%       | 76.500.000.000  | 51,00%       |
| YTL Power Service Sdn. Bhd.                   | 27.000.000.000  | 18,00%       | 27.000.000.000  | 18,00%       |
| Các cổ đông khác                              | 46.500.000.000  | 31,00%       | 46.500.000.000  | 31,00%       |
|                                               | 150.000.000.000 | 100%         | 150.000.000.000 | 100%         |





**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Tầng 7, tòa nhà HH3, Khu đô thị Mỹ Đình,  
Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                                                   | Năm 2022         | Năm 2021         |
|---------------------------------------------------|------------------|------------------|
|                                                   | VND              | VND              |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu                         | 150.000.000.000  | 150.000.000.000  |
| - Vốn góp đầu năm                                 | 150.000.000.000  | 150.000.000.000  |
| - Vốn góp cuối năm                                | 150.000.000.000  | 150.000.000.000  |
| Cổ tức, lợi nhuận:                                |                  |                  |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm              | 735.222.516      | 517.736.355      |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm            | 13.500.000.000   | 16.500.000.000   |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | 13.500.000.000   | 16.500.000.000   |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền          | (13.352.504.230) | (16.282.513.839) |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | (13.352.504.230) | (16.282.513.839) |
| - Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm         | 882.718.286      | 735.222.516      |

**d) Cổ phiếu**

|                                                  | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--------------------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành              | 15.000.000 | 15.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 15.000.000 | 15.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 15.000.000 | 15.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                  | 15.000.000 | 15.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 15.000.000 | 15.000.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)            | 10.000     | 10.000     |

**e) Các quỹ công ty**

|                       | 31/12/2022     | 01/01/2022     |
|-----------------------|----------------|----------------|
|                       | VND            | VND            |
| Quỹ đầu tư phát triển | 20.686.994.576 | 20.686.994.576 |
|                       | 20.686.994.576 | 20.686.994.576 |

**18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**a) Tài sản cho thuê ngoài**

Văn phòng Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động dài hạn với Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vintech để thuê 160 m<sup>2</sup> tầng 7 Tòa nhà HH3 sông Đà trong thời gian 03 năm kể từ ngày 10/11/2022 với giá thuê được quy định trong hợp đồng ký kết với đối tác.

**b) Tài sản thuê ngoài**

Văn phòng Công ty hiện đang thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động dài hạn với Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Việt Nguyên để thuê toàn bộ tầng 7, Tòa nhà HH3 sông Đà trong thời gian 49 năm kể từ ngày 21/06/2010, tổng số tiền trả một lần là 32.402.000.000 VND. Khoản tiền thuê văn phòng trả trước sẽ được phân bổ vào chi phí hàng năm tương ứng với thời gian thuê.

**c) Ngoại tệ các loại**

|                       | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|-----------------------|------------|------------|
| - Đồng đô la Mỹ (USD) | 1,49       | 1,49       |
| - Đồng Euro (EUR)     | 960,76     | 1.026,64   |

**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Tầng 7, tòa nhà HH3, Khu đô thị Mỹ Đình,  
Nam Từ Liêm, Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                                                                                 | Năm 2022               | Năm 2021               |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                                                 | VND                    | VND                    |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                                                                      | 248.671.968.132        | 226.896.698.993        |
|                                                                                                 | <b>248.671.968.132</b> | <b>226.896.698.993</b> |
| Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan<br>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 29) | 214.934.405.354        | 211.190.828.217        |

**20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                                                                           | Năm 2022               | Năm 2021               |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                                           | VND                    | VND                    |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp                                                           | 194.865.644.152        | 175.422.649.785        |
|                                                                                           | <b>194.865.644.152</b> | <b>175.422.649.785</b> |
| Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan<br>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 29) | 1.275.033.945          | 1.125.853.120          |

**21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                                                                                                | Năm 2022             | Năm 2021             |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                                                                                | VND                  | VND                  |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay                                                                                      | 5.073.577.912        | 1.799.669.340        |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                                                                                    | 403.200.000          | 302.400.000          |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm                                                                      | 27.554.735           | -                    |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm                                                           | -                    | 16.674.825           |
|                                                                                                                | <b>5.504.332.647</b> | <b>2.118.744.165</b> |
| Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính từ các bên liên quan<br>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 29) | 403.200.000          | 302.400.000          |

**22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                                     | Năm 2022           | Năm 2021           |
|-----------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                                     | VND                | VND                |
| Lãi tiền vay                                        | 7.845.994          | -                  |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm            | -                  | 128.203.573        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 147.926.248        | -                  |
|                                                     | <b>155.772.242</b> | <b>128.203.573</b> |

**23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                  | Năm 2022              | Năm 2021              |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                  | VND                   | VND                   |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 1.751.701.446         | 1.644.705.447         |
| Chi phí nhân công                | 23.792.736.505        | 21.109.696.457        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 795.532.065           | 954.783.261           |
| Thuế, phí, lệ phí                | 155.968.666           | 88.052.845            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 7.779.715.261         | 5.692.921.499         |
| Chi phí khác bằng tiền           | 3.777.538.693         | 3.083.844.326         |
|                                  | <b>38.053.192.636</b> | <b>32.574.003.835</b> |



**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Tầng 7, tòa nhà HH3, Khu đô thị Mỹ Đình,  
Nam Từ Liêm, Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**24 . THU NHẬP KHÁC**

|                                                  | Năm 2022             | Năm 2021           |
|--------------------------------------------------|----------------------|--------------------|
|                                                  | VND                  | VND                |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 1.025.977.704        | -                  |
| Truy thu lương chi vượt năm 2021 Người đại diện  | 802.856.500          | -                  |
| Tiền phạt thu được                               | 18.898.336           | 102.497.880        |
| Thu nhập khác                                    | 328.032.144          | 909.090            |
|                                                  | <b>2.175.764.684</b> | <b>103.406.970</b> |

**25 . CHI PHÍ KHÁC**

|                               | Năm 2022           | Năm 2021          |
|-------------------------------|--------------------|-------------------|
|                               | VND                | VND               |
| Tiền phạt hợp đồng            | 10.455.300         | 62.163.359        |
| Tiền phạt chậm nộp thuế, BHXH | 213.864.863        | 12.093.470        |
| Chi phí khác                  | 28.683.253         | -                 |
|                               | <b>253.003.416</b> | <b>74.256.829</b> |

**26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|                                                                                                  | Năm 2022             | Năm 2021             |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                                                                  | VND                  | VND                  |
| <i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>                                                         |                      |                      |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                                                | 23.024.453.017       | 20.919.736.106       |
| Các khoản điều chỉnh tăng                                                                        | 809.799.789          | 367.245.157          |
| - Chi phí không hợp lệ                                                                           | 594.415.926          | 262.119.951          |
| - Lợi nhuận các chi nhánh                                                                        | 215.383.863          | 105.125.206          |
| Các khoản điều chỉnh giảm                                                                        | (1.335.895.404)      | (340.339.984)        |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia                                                                    | (403.200.000)        | (302.400.000)        |
| - Điều chỉnh giảm chi phí trích trước năm 2021                                                   | (633.861.916)        | -                    |
| - Thu nhập chịu thuế theo quyết toán năm trước                                                   | (298.833.488)        | (37.939.984)         |
| Thu nhập chịu thuế TNDN                                                                          | 22.498.357.402       | 20.946.641.279       |
| Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay | 270.268.044          | 7.587.997            |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>                                               | <b>4.769.939.524</b> | <b>4.196.916.253</b> |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm                                                      | 2.189.250.583        | 3.000.774.591        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm                                                      | (4.231.154.981)      | (5.008.440.261)      |
| <b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>                                                               | <b>2.728.035.126</b> | <b>2.189.250.583</b> |

**27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | Năm 2022               | Năm 2021               |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                  | VND                    | VND                    |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 12.337.572.113         | 8.969.193.709          |
| Chi phí nhân công                | 147.070.714.758        | 140.754.583.769        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 5.823.848.734          | 6.709.148.136          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 47.386.478.236         | 25.234.546.495         |
| Chi phí khác bằng tiền           | 29.567.172.495         | 21.850.280.381         |
|                                  | <b>242.185.786.336</b> | <b>203.517.752.490</b> |

**28 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**29 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Văn phòng Công ty như sau:

| <u>Bên liên quan</u>                                                        | <u>Mối quan hệ</u>                                                                                  |
|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)                            | Công ty mẹ                                                                                          |
| Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau (trực thuộc PVPower)                        | Đơn vị trực thuộc công ty mẹ                                                                        |
| Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch (trực thuộc PVPower)                    | Đơn vị trực thuộc công ty mẹ                                                                        |
| Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh (trực thuộc PVPower)                       | Đơn vị trực thuộc công ty mẹ                                                                        |
| Trung tâm Dịch vụ Kỹ thuật (PVPTSC) (trực thuộc PVPower)                    | Đơn vị trực thuộc công ty mẹ                                                                        |
| Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2                               | Cùng Công ty mẹ                                                                                     |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Đakđrinh                                          | Cùng Công ty mẹ                                                                                     |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na                                            | Cùng Công ty mẹ                                                                                     |
| BQLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1                                           | Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Dầu                                                                      |
| BQLDA Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1                                           | Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Dầu                                                                      |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí (PAI) | Ông Phan Xuân Thắng<br>- Phó Giám đốc là Thành viên<br>HĐQT, người đại diện vốn của<br>PPS tại PAI) |



# VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM

Tầng 7, tòa nhà HH3, Khu đô thị Mỹ Đình,  
Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Văn phòng Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

|                                                                             | Năm 2022               | Năm 2021               |
|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                             | VND                    | VND                    |
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                               | <b>214.934.405.354</b> | <b>211.190.828.217</b> |
| Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch                                         | 32.538.237.069         | 17.004.848.683         |
| Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau                                             | 68.765.399.220         | 43.919.479.827         |
| Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh                                            | 51.167.137.098         | 64.685.778.787         |
| Trung tâm Dịch vụ Kỹ thuật (PVPTSC)                                         | 14.384.434.726         | 31.079.343.680         |
| Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2                               | 45.202.423.536         | 54.501.377.240         |
| BQLDA Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1                                           | 1.750.623.704          | -                      |
| BQLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1                                           | 1.126.150.001          | -                      |
| <b>Mua hàng hóa dịch vụ</b>                                                 | <b>1.275.033.945</b>   | <b>1.125.853.120</b>   |
| Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau                                             | 1.146.413.545          | 982.219.885            |
| Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch                                         | 128.620.400            | 143.633.235            |
| <b>Cổ tức lợi nhuận được chia</b>                                           | <b>403.200.000</b>     | <b>302.400.000</b>     |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí (PAI) | 403.200.000            | 302.400.000            |

Tổng thu nhập của Ban Giám đốc, Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát được hưởng như sau:

|                                       | Năm 2022    | Năm 2021    |
|---------------------------------------|-------------|-------------|
|                                       | VND         | VND         |
| <b>Thu nhập của Hội đồng quản trị</b> |             |             |
| Bùi Duy Nhị                           | 955.413.476 | 955.745.558 |
| Vũ Huy Quang                          | 12.000.000  | 36.000.000  |
| Phạm Đức Nghĩa                        | 12.000.000  | 36.000.000  |
| Vũ Anh Tuấn                           | (*)         | (*)         |
| Mã Ngọc Kỳ                            | 12.000.000  | 36.000.000  |
| Phan Ngọc Anh                         | 40.000.000  | -           |
| Hoàng Hà Quỳnh Giao                   | 40.000.000  | -           |
| Vũ Huy An                             | 40.000.000  | -           |

(\*) Đã được trình bày ở phần thu nhập của ban Giám đốc như chi tiết bên dưới.

|                                  | Năm 2022    | Năm 2021    |
|----------------------------------|-------------|-------------|
|                                  | VND         | VND         |
| <b>Thu nhập của Ban Giám đốc</b> |             |             |
| Vũ Anh Tuấn                      | 955.413.476 | 955.745.558 |
| Phan Xuân Thắng                  | 699.077.855 | 416.182.150 |
| Vũ Quang Dũng                    | 111.735.636 | 736.440.627 |
| Phùng Văn Đức                    | 733.487.347 | 736.440.627 |
| Lê Văn Tu                        | 328.225.498 | -           |

**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Tầng 7, tòa nhà HH3, Khu đô thị Mỹ Đình,  
Nam Từ Liêm, Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

|                                   | Năm 2022    | Năm 2021    |
|-----------------------------------|-------------|-------------|
|                                   | VND         | VND         |
| <b>Thu nhập của Ban Kiểm soát</b> |             |             |
| Phạm Hùng Anh                     | 642.809.642 | 638.687.946 |
| Nguyễn Quang Đông                 | 32.000.000  | 24.000.000  |
| Lữ Văn Thụ                        | 8.000.000   | 24.000.000  |
| Nghiêm Thị Phụng                  | 24.000.000  | -           |

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Văn phòng Công ty.

**30 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



**Hoàng Thị Hồng Trang**  
Người lập



**Lê Đình Thái**  
Kế toán trưởng



**GIÁM ĐỐC**  
*Vũ Anh Tuấn*

**Vũ Anh Tuấn**  
Giám đốc

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2023

